HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 18/2021/NQ-HĐND	*Quảng Ninh, ngày 16 tháng 7 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy định về một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Quảng Ninh, nhiệm kỳ 2021 – 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHÓA XIV - KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Quy định chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình số 13/TTr-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Quảng Ninh, nhiệm kỳ 2021-2026; Báo cáo thẩm tra số 10/BC-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Quảng Ninh, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Khóa XIV Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 26 tháng 7 năm 2021. Nghị quyết này hết hiệu lực khi Hội đồng nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2026 - 2031 ban hành Nghị quyết mới./.

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Ban CTĐB của UBTV Quốc hội;
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khoá XIV;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Trung tâm truyền thông tỉnh;
- Lưu: VT, PC2

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Nguyễn Xuân Ký

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Quảng Ninh nhiệm kỳ 2021 - 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động đối với đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

2. Ngoài các chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân ban hành tại Quy định này, các chế độ, chính sách khác thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và của tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Quảng Ninh.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Việc chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp phải có trong dự toán, bảo đảm đúng chế độ, định mức, đối tượng theo quy định tại Nghị quyết này và quy định có liên quan của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động được phân bổ, bảo đảm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch.

3. Trong cùng một thời gian, cùng một đối tượng, cùng một nội dung chính sách, chế độ hỗ trợ được quy định ở nhiều văn bản khác nhau của các cơ quan có thẩm quyền thì đối tượng chỉ được hưởng một mức hỗ trợ quy định tại văn bản có mức cao nhất. Trường hợp các quy định dẫn chiếu nêu trên được thay đổi, thì thực hiện theo các quy định mới do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

CHƯƠNG II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Nội dung chi và mức chi

1. Chi cho công tác thẩm tra, chỉnh lý nghị quyết

a) Chi soạn thảo báo cáo thẩm tra

ĐVT: đồng/văn bản./.

Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện (Mức chi tối đa)	Cấp xã (Mức chi tối đa)
- Đối với cơ quan chủ trì thẩm tra	1.500.000	1.000.000	750.000
- Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra	750.000	500.000	350.000

b) Chi cho cá nhân tham gia cuộc họp thẩm tra

ĐVT: đồng/người/buổi./.

Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện (Mức chi tối đa)	Cấp xã (Mức chi tối đa)
Thẩm tra trong ngày thường			
- Thành viên dự họp	200.000	150.000	100.000
- Người phục vụ họp thẩm tra	100.000	70.000	50.000
Nếu họp trong ngày nghỉ, ngày lễ mức chi bằng 200% mức chi trong ngày thường			

c) Chi cho việc rà soát nội dung, kỹ thuật, hoàn thiện Nghị quyết trước và sau thông qua

ĐVT: đồng/nghị quyết./.

Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện (Mức chi tối đa)	Cấp xã (Mức chi tối đa)
- Đối với Nghị quyết mới hoặc thay thế	1.500.000	1.000.000	750.000
- Đối với Nghị quyết sửa đổi, bổ sung	1.000.000	700.000	500.000

2. Chi cho công tác giám sát, khảo sát

a) Chi cho đoàn giám sát, khảo sát

Đối với chi xây dựng các văn bản, báo cáo, Nghị quyết

ĐVT: đồng/văn bản./.

Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện (Mức chi tối đa)	Cấp xã (Mức chi tối đa)
Đối với đoàn giám sát			
- Chi xây dựng Kế hoạch giám sát, quyết định thành lập đoàn giám sát, đề cương giám sát	2.000.000	1.500.000	1.000.000
- Chi xây dựng báo cáo kết quả giám sát của các đoàn công tác giám sát	4.000.000	2.800.000	2.000.000
- Chi xây dựng Nghị quyết về giám sát trên cơ sở kết quả giám sát	5.000.000	3.500.000	2.500.000
Đối với đoàn khảo sát bằng 75% mức chi đối với đoàn giám sát.			

Đối với chi cho thành viên đoàn giám sát, khảo sát trong thời gian thực hiện giám sát, khảo sát thì ngoài chế độ công tác phí theo quy định của pháp luật hiện hành, chế độ chi đối với các đoàn giám sát, khảo sát của Hội đồng nhân dân các cấp được quy định như sau:

ĐVT: đồng/người/buổi./.

Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện (Mức chi tối đa)	Cấp xã (Mức chi tối đa)
- Thành viên đoàn giám sát, khảo sát	200.000	150.000	100.000
- Người phục vụ đoàn	100.000	70.000	50.000
Nếu đi giám sát, khảo sát trong ngày nghỉ, ngày lễ mức chi bằng 200% mức chi trong ngày thường.			

Đối với chi các cuộc họp giám sát, khảo sát:

ĐVT: đồng/người/buổi./.

Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện (Mức chi tối đa)	Cấp xã (Mức chi tối đa)
- Thành viên dự họp theo danh sách họp	200.000	150.000	100.000
- Người phục vụ họp	100.000	70.000	50.000
Nếu họp trong ngày nghỉ, ngày lễ mức chi bằng 200% mức chi trong ngày thường			

b) Chi giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri

Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri; Báo cáo giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri; Báo cáo tổng hợp kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri đối với cấp tỉnh là 600.000 đồng/báo cáo, cấp huyện là 400.000 đồng/báo cáo, cấp xã là 300.000 đồng/báo cáo.

c) Chi cho hoạt động chất vấn, giải trình

ĐVT: đồng/văn bản./.

Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện (Mức chi tối đa)	Cấp xã (Mức chi tối đa)
- Chi xây dựng văn bản phục vụ hoạt động chất vấn tại Kỳ họp HĐND và phiên họp giải trình chất vấn của HĐND (kế hoạch chi tiết, biên bản, biên bản tóm tắt nội dung chất vấn và các văn bản có liên quan đến hoạt động chất vấn)	500.000	350.000	250.000
- Chi cho việc xây dựng nghị quyết của HĐND về chất vấn	5.000.000	3.500.000	2.500.000
- Chi cho việc xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giải trình	1.500.000	1.000.000	750.000
- Chi cho việc xây dựng kế hoạch chi tiết phiên giải trình	500.000	350.000	250.000

3. Chi tiếp xúc cử tri

Ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định, thực hiện khoán chi phí tiếp xúc cử tri đối với đại biểu Hội đồng nhân dân và người phục vụ như sau:

Nội dung	**Cấp tỉnh**	**Cấp huyện** (Mức chi tối đa)	**Cấp xã** (Mức chi tối đa)
- Đại biểu HĐND (đồng/đại biểu/năm)	3.000.000	2.000.000	1.500.000
- Người phục vụ họp (đồng/người/buổi)	100.000	70.000	50.000
- Chi trang trí khánh tiết, nước uống tại mỗi điểm tiếp xúc cử tri (đồng/cuộc)			500.000

4. Chi phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân

a) Chi kỳ họp Hội đồng nhân dân

Nội dung	**Cấp tỉnh**	**Cấp huyện** (Mức chi tối đa)	**Cấp xã** (Mức chi tối đa)
Bồi dưỡng kỳ họp (đồng/người/ngày). Nếu họp trong ngày nghỉ, ngày lễ mức chi bằng 200% mức chi trong ngày thường			
- Chủ tọa	500.000	350.000	250.000
- Thư ký	400.000	280.000	200.000
- Đại biểu HĐND	300.000	200.000	150.000
- Cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp phục vụ kỳ họp	200.000	150.000	100.000
Chế độ ăn, nghỉ của đại biểu tham dự kỳ họp			
- Chế độ ăn (đồng/người/ngày)	300.000	200.000	150.000
- Chế độ chi giải khát (đồng/người/buổi)	30.000	20.000	15.000
- Chế độ nghỉ	Thanh toán theo quy định		

b) Chi xây dựng báo cáo, tờ trình, nghị quyết và các văn bản khác tại kỳ họp:

ĐVT: đồng/báo cáo./.

Nội dung	**Cấp tỉnh**	**Cấp huyện** (Mức chi tối đa)	**Cấp xã** (Mức chi tối đa)
- Tổng hợp ý kiến thảo luận chung phục vụ Chủ tọa điều hành tại hội trường	1.000.000	700.000	500.000
- Các báo cáo, tờ trình, nghị quyết của HĐND và các văn bản khác của Thường trực HĐND, các ban HĐND trình kỳ họp HĐND	1.500.000	1.000.000	750.000
Chi soạn thảo thông báo kết quả kỳ họp, biên bản kỳ họp, nội dung tổng kết, bế mạc kỳ họp.	1.500.000	1.000.000	750.000

5. Chi chế độ đối với đại biểu Hội đồng nhân dân

a) Mỗi nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân được cấp tiền may 02 bộ lễ phục với mức chi tối đa không quá: 5.000.000 đồng/bộ đối với cấp tỉnh; 3.500.000 đồng/bộ đối với cấp huyện, 2.500.000 đồng/bộ đối với cấp xã.

b) Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được trang cấp 01 máy vi tính xách tay, 01 cặp công tác;

c) Ngoài các chế độ theo quy định (nếu có), đại biểu HĐND được hỗ trợ kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng hàng năm với mức chi tối đa không quá: 5.000.000 đồng/năm đối với cấp tỉnh; 3.500.000 đồng/năm đối với cấp huyện, 2.500.000 đồng/năm đối với cấp xã. Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân (không bao gồm đại biểu tái cử) được hỗ trợ bằng 50% mức trên.

d) Đại biểu Hội đồng nhân dân khoán phí khai thác internet với mức chi: 200.000 đồng/người/tháng đối với cấp tỉnh; 150.000 đồng/người/tháng đối với cấp huyện; 100.000 đồng/người/tháng đối với cấp xã.

đ) Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chuyên trách tại cơ quan Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh sinh sống cùng gia đình ở ngoài địa bàn thành phố Hạ Long nếu phải tự thu xếp nơi ăn nghỉ, được hỗ trợ hàng tháng 2.000.000 đồng.

6. Các chế độ khác phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân:

a) Chi khoán kinh phí hoạt động các Ban của Hội đồng nhân dân, tổ đại biểu Hội đồng nhân dân

ĐVT: đồng/ban, tổ/năm./.

Nội dung	**Cấp tỉnh**	**Cấp huyện** (Mức chi tối đa)	**Cấp xã** (Mức chi tối đa)
1. Các Ban của Hội đồng nhân dân	70.000.000	50.000.000	35.000.000
2. Các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân			
- Tổ dưới 05 đại biểu	20.000.000	15.000.000	
- Tổ từ 05 đại biểu trở lên (cứ thêm 1 đại biểu được bổ sung tăng thêm 3.000.000 đồng) nhưng mức chi tối đa không quá:	40.000.000	28.000.000	

b) Chi thăm hỏi, trợ cấp ốm đau; tang lễ

ĐVT: đồng/người/lần./.

Nội dung	**Cấp tỉnh**	**Cấp huyện** (Mức chi tối đa)	**Cấp xã** (Mức chi tối đa)
1. Đối với đại biểu đương nhiệm Hội đồng nhân dân			

- Chi thăm hỏi ốm đau, điều trị tại bệnh viện:	1.000.000	700.000	500.000
Trường hợp bị bệnh hiểm nghèo (chi không quá 02 lần/đại biểu/năm) được chi thăm hỏi:	5.000.000	3.500.000	2.500.000
- Chi trợ cấp đối với gia đình nếu từ trần (vòng hoa thanh toán theo thực tế)	2.000.000	1.500.000	1.000.000
2. Đối với thân nhân là bố mẹ đẻ, bố mẹ vợ hoặc chồng, vợ hoặc chồng; con của đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm			
- Chi thăm hỏi khi điều trị nội trú tại bệnh viện (không quá 02 lần/thân nhân/năm)	1.000.000	700.000	500.000
- Chi trợ cấp đối với gia đình nếu từ trần (vòng hoa thanh toán theo thực tế)	1.000.000	700.000	500.000

Đối với đại biểu và thân nhân đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý thực hiện theo quy định chung của tỉnh về chế độ từ trần.

Đối với một số trường hợp đặc biệt khác giao Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, giải quyết.

c) Chế độ tặng quà đối với các đối tượng chính sách - xã hội:

Chế độ tặng quà được thực hiện đối với các đối tượng sau: Các đối tượng chính sách được quy định tại khoản 1 Điều 2 của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, trong lao động sản xuất, có đóng góp đối với hoạt động Hội đồng nhân dân; gia đình và cá nhân gặp rủi ro do thiên tai; các tập thể thuộc diện chính sách xã hội, như trại điều dưỡng thương, bệnh binh, trại trẻ mồ côi, người khuyết tật; trường dân tộc nội trú, các đơn vị bộ đội, công an ở biên giới, hải đảo… và các trường hợp đặc biệt khác do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định.

Mức giá trị quà tặng cho mỗi lần thăm hỏi tối đa không quá mức quy định sau:

ĐVT: đồng/đơn vị, người/lần./.

Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
- Đối với tập thể	5.000.000	3.500.000	2.500.000
- Đối với cá nhân	1.000.000	700.000	500.000

d) Chế độ tặng quà lưu niệm

ĐVT: đồng/người./.

Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
- Đại biểu Hội đồng nhân dân; cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp phục vụ Hội đồng nhân dân được tặng quà lưu niệm khi kết thúc nhiệm kỳ.	Mức chi do Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét quyết định		

- Đại biểu Hội đồng nhân dân chuyển công tác, thôi làm nhiệm vụ đại biểu được tặng quà lưu niệm.	3.000.000	2.100.000	1.500.000

đ) Mỗi nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân, cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân được cấp tiền may 01 bộ lễ phục với mức chi tối đa không quá: 4.000.000 đồng/bộ/cấp tỉnh; 2.800.000 đồng/bộ/cấp huyện; 2.000.000 đồng/bộ/cấp xã.

e) Chi bồi dưỡng tổ trưởng, tổ phó Tổ đại biểu

ĐVT: đồng/người/tháng

Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện
Tổ trưởng	300.000	200.000
Tổ phó	200.000	150.000

f) Chi hỗ trợ hoạt động đối với các chức vụ nếu kiêm nhiệm của Hội đồng nhân dân

ĐVT: đồng/người/tháng

Nội dung	Cấp huyện	Cấp xã
Trưởng ban	700.000	300.000
Phó Trưởng ban		200.000

CHƯƠNG III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Nguồn kinh phí và thời gian thực hiện

1. Nguồn kinh phí thực hiện chế độ, chính sách và các điều kiện phụ vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp được cân đối trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành.

2. Thời gian thực hiện từ ngày 01 tháng 8 năm 2021./.